




Conference Paper

---

2023

## Nguồn nhân lực chất lượng cao cho sự phát triển bền vững vùng Đông Nam Bộ

Dr. Đinh Công Khải  Dr. Nguyễn Văn Dư  Dr. Nguyễn Lê Hoàng Thụy  
Tổ Quyên 

UEH University

### Citation:

Dr. Đinh Công K., Dr. Nguyễn Văn D. and Dr. Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tổ Q.(2023), "*Nguồn nhân lực chất lượng cao cho sự phát triển bền vững vùng Đông Nam Bộ*", Conference Paper, UEH University

**Available at** <https://digital.lib.ueh.edu.vn/handle/UEH/67771>

---

*This item is protected by copyright and made available here for research and educational purposes. The author(s) retains copyright ownership of this item. Permission to reuse, publish, or reproduce the object beyond the bounds of Vietnam Law No. 36/2009/QH12 on Intellectual Property (Article 25, Sec.1, Chapter 2) or other exemptions to the law must be obtained from the author(s).*

# NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO CHO SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

TS. Đinh Công Khải<sup>1,\*</sup>, TS. Nguyễn Văn Dur<sup>1</sup>, TS. Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên<sup>2</sup>

## Tóm tắt

Nhân lực được xem là một trong những nguồn lực quan trọng nhất của quốc gia, giữ vai trò quyết định đối với sự tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế. Để phát triển Vùng Đông Nam Bộ theo quy hoạch của Nghị quyết 24/NQ-TW, nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao gắn liền với lợi thế cạnh tranh của Vùng cần được quy hoạch. Bài viết này phân tích bức tranh chung của cung-cầu lao động gắn với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên cơ sở lợi thế cạnh tranh của Vùng. Dựa trên số liệu thống kê của cả nước cũng như các địa phương, bài viết đã làm rõ sự thiếu hụt về nhân lực, đặc biệt nhấn mạnh khía cạnh chất lượng của nguồn nhân lực phục vụ cho chiến lược phát triển Vùng theo Nghị quyết 24 của Bộ Chính trị. Trên cơ sở đó, bài viết đã đề xuất một số định hướng về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững cho Vùng Đông Nam Bộ.

## 1. Đặt vấn đề

Nhiều bằng chứng lịch sử về quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở các nước trên thế giới đã cho thấy vai trò của nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao. Nếu tiếp cận theo mô hình hàm sản xuất, tài nguyên thiên nhiên là một yếu tố đầu vào nhưng lại là nguồn lực có giới hạn. Trong khi đó, nguồn nhân lực là nguồn tài nguyên vô tận giúp gia tăng bền vững sản lượng của nền kinh tế. Nhật Bản, Đài Loan, Singapore và nhiều quốc gia phát triển khác trên thế giới là điển hình cho thấy vai trò của nguồn nhân lực đối với sự phát triển bền vững của đất nước mặc dù các quốc gia này không có lợi thế dồi dào về tài nguyên thiên nhiên.

Nguồn nhân lực hay còn gọi là vốn con người/vốn nhân lực, không chỉ hàm ý tới số lượng người lao động mà theo Ngân hàng thế giới thì nguồn nhân lực còn bao gồm cả trình độ lành nghề, kiến thức và năng lực của con người đang hiện có thực tế, hoặc tiềm năng để phát triển kinh tế - xã hội trong một cộng đồng (WB, 2000).

Nhân lực chất lượng cao được hiểu ở nhiều khía cạnh khác nhau. Theo Kim Loan (trích dẫn từ Chu Hảo, 2014) thì nhân lực cao là những người có năng lực thực tế, không phải ở dạng tiềm năng, để hoàn thành nhiệm vụ được giao một cách xuất sắc nhất, sáng tạo và có đóng góp thực sự hữu ích cho công việc của xã hội. Tác giả cho rằng nhân lực chất lượng cao không đồng nghĩa với học vị cao. Phạm Minh Hạc (2003) thì cho rằng nguồn nhân lực chất lượng cao là đội ngũ nhân lực có trình độ và năng lực cao, là lực lượng xung kích tiếp nhận chuyển giao công nghệ tiên tiến, là hạt nhân trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa bằng cách dẫn

---

<sup>1</sup> TS., Đại học Kinh tế TP.HCM

\*Tác giả liên hệ, [khai@ueh.edu.vn](mailto:khai@ueh.edu.vn)

<sup>2</sup> TS., Nhóm nghiên cứu Khoa Quản lý Nhà Nước, Đại học Kinh tế TP.HCM

dắt những bộ phận công nhân có trình độ và năng lực thấp hơn, đi lên với tốc độ nhanh theo kiểu “vét dầu loang”. Như vậy, để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội cho Vùng Đông Nam Bộ cần phải quan tâm đến cả hai khía cạnh: i) số lượng và ii) chất lượng trong chiến lược triển nguồn nhân lực .

Bắt đầu từ việc nghiên cứu các đặc điểm khác nhau về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và thực trạng kinh tế - xã hội của từng vùng miền, Chính phủ đã hoạch định những chính sách phát triển để thúc đẩy sự chuyển đổi nền kinh tế quốc dân. Việc hình thành các vùng kinh tế là cần thiết nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn của nền kinh tế nước ta. Nghị quyết 24-NQ/TW đã xác định rõ Đông Nam Bộ là vùng kinh tế năng động, sáng tạo, đi đầu trong đổi mới và phát triển, đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế - xã hội của cả nước. Số liệu thống kê năm 2020 cho thấy Vùng Đông Nam Bộ chiếm 32% GDP; 44,7% tổng thu ngân sách nhà nước; thu hút 41,1% tổng FDI cả nước. Trong xu thế chuyển đổi từ Công nghiệp 4.0 (dựa trên sản xuất số) sang Công nghiệp 5.0 (xã hội số), Vùng Đông Nam Bộ thuộc Vùng kinh tế trọng điểm Phía Nam là một trong hai vùng kinh tế trọng điểm của cả nước có khu công nghệ cao và trung tâm tin học chuyên đào tạo và sản xuất phần mềm cho cả nước, có hệ thống đào tạo và các trung tâm nghiên cứu khoa học, trung tâm y tế có trình độ cao, đảm bảo cung cấp dịch vụ đào tạo và dịch vụ y tế cho toàn Vùng. Với lợi thế đó, Vùng Đông Nam Bộ được quy hoạch đến năm 2030 và những năm tiếp theo theo hướng lấy kinh tế số, kinh tế chia sẻ, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn là trọng tâm và động lực phát triển, có cơ cấu kinh tế hiện đại tập trung vào phát triển các cụm ngành: i) công nghiệp và xây dựng (45,3% GRDP)<sup>3</sup>, riêng công nghiệp chế biến, chế tạo<sup>4</sup> chiếm 33%, ii) các ngành dịch vụ chất lượng cao (41,7% GRDP)<sup>5</sup>, và iii) Nông, lâm nghiệp và thủy sản (2,3% GRDP)<sup>6</sup>. Điều kiện tiên quyết cho sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo hướng tập trung vào công nghiệp và dịch vụ là người lao động phải thích ứng với công việc mới ở khu vực hiện đại của nền kinh tế. Theo nhà kinh tế học Lewis (1954), đối với những nước thừa lao động, sự dịch chuyển lao động này không làm giảm sản lượng nông nghiệp mà trái lại làm tăng năng suất nông nghiệp và làm tăng sản lượng công nghiệp. Thừa lao động nông nghiệp cũng giúp cho lượng lao động công nghiệp không tăng nhiều do di dân, vì vậy làm tăng lợi nhuận công nghiệp, giúp tích lũy tư bản và đầu tư mở rộng. Lý thuyết này chỉ có giá trị thực tiễn khi vốn con người được quan tâm. Đây là nguồn lực vô hình của người lao động, gắn liền với kiến thức, kỹ năng có được thông qua đào tạo, trải nghiệm và chăm sóc sức khỏe, giúp họ có thể làm việc có năng suất ở khu vực công nghiệp, thành thị (Schultz, 1961; Becker, 1962). Tuy nhiên, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của các tỉnh thuộc Vùng Đông Nam Bộ vẫn còn khá khiêm tốn, chỉ ở mức 28,34% vào năm 2021 (Tổng Cục thống kê, 2022). Thành phố Hồ Chí Minh, nơi được kỳ vọng trở thành trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại, khoa học-công nghệ, đổi mới sáng tạo của vùng và cả nước cũng chỉ đạt tỷ lệ lao động đã qua đào tạo ở mức

---

<sup>3</sup> Công nghiệp công nghệ cao: điện tử - viễn thông, công nghiệp sản xuất robot, thiết bị tích hợp vận hành tự động, điều khiển từ xa, công nghiệp sản xuất phần mềm, sản phẩm số, công nghiệp an toàn thông tin, công nghiệp hoá phẩm, dược phẩm, chế phẩm sinh học, sản xuất thuốc, vắc xin, công nghiệp vật liệu mới, công nghiệp môi trường và các ngành công nghiệp hỗ trợ

<sup>4</sup> Cơ khí chế tạo, hoá dầu, sản phẩm hạ nguồn của ngành công nghiệp dầu khí, chế biến sản phẩm từ dầu, hoá chất

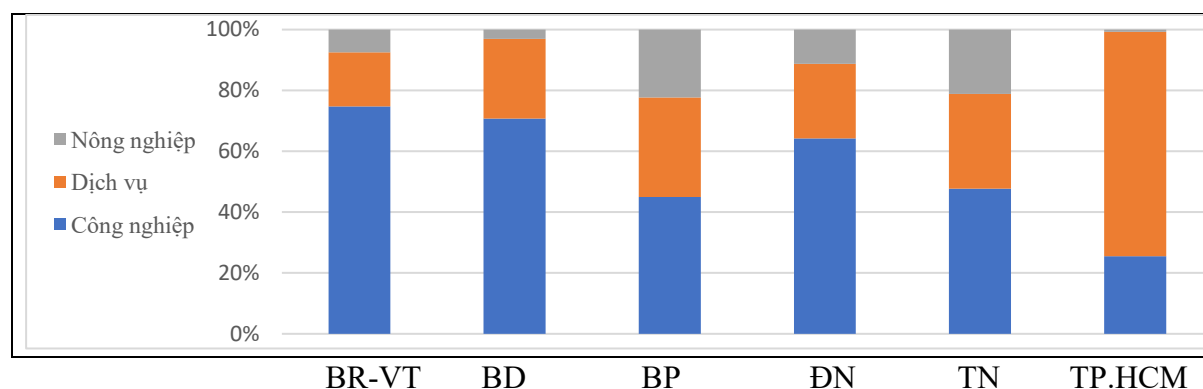
<sup>5</sup> Logistic, Trung tâm tài chính quốc tế, Du lịch, Trung tâm kinh tế biển (cảng biển, du lịch sinh thái, ...), Trung tâm khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo, Giáo dục – đào tạo, Y tế

<sup>6</sup> Nông nghiệp công nghệ cao, trồng cây công nghiệp

35,55% (Tổng Cục thống kê, 2022). Điều này cho thấy việc thiếu hụt trầm trọng nguồn nhân lực, đặc biệt nhân lực chất lượng cao phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội gắn liền với lợi thế cạnh tranh của Vùng theo quy hoạch. Bài viết này tập trung vào phân tích bức tranh chung của cung-cầu lao động gắn với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo quy hoạch của Vùng. Trên cơ sở thực tiễn của Vùng, các chính sách về phát triển vốn con người phục vụ cho chiến lược phát triển Vùng theo Nghị quyết 24 của Bộ Chính trị sẽ được bàn luận.

## 2. Nhận dạng những cụm ngành Vùng Đông Nam Bộ có lợi thế

Cơ cấu kinh tế của các địa phương thuộc Vùng Đông Nam Bộ chủ yếu tập trung vào công nghiệp - dịch vụ. Hình 1 cho thấy công nghiệp là trụ cột ở các địa phương, trừ Thành phố Hồ Chí Minh, với tỷ lệ đóng góp vào GRDP từ thấp nhất là 43,19% (Bình Phước) đến cao nhất là 68,74% (Bà Rịa- Vũng Tàu). Riêng Thành Phố Hồ Chí Minh, dịch vụ vượt hẳn công nghiệp, đóng góp đến 64% GRDP, trong đó đứng đầu là nhóm thương mại, tiếp theo là tài chính, ngân hàng và bảo hiểm với tỷ lệ lần lượt là 16,4% và 10,1% GRDP.



Hình 1. Cơ cấu kinh tế tại các địa phương thuộc vùng Đông Nam Bộ

Nguồn:

*Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết số 53/NQ-TW của Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu*

*Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh năm 2022 của Tỉnh Bình Dương*

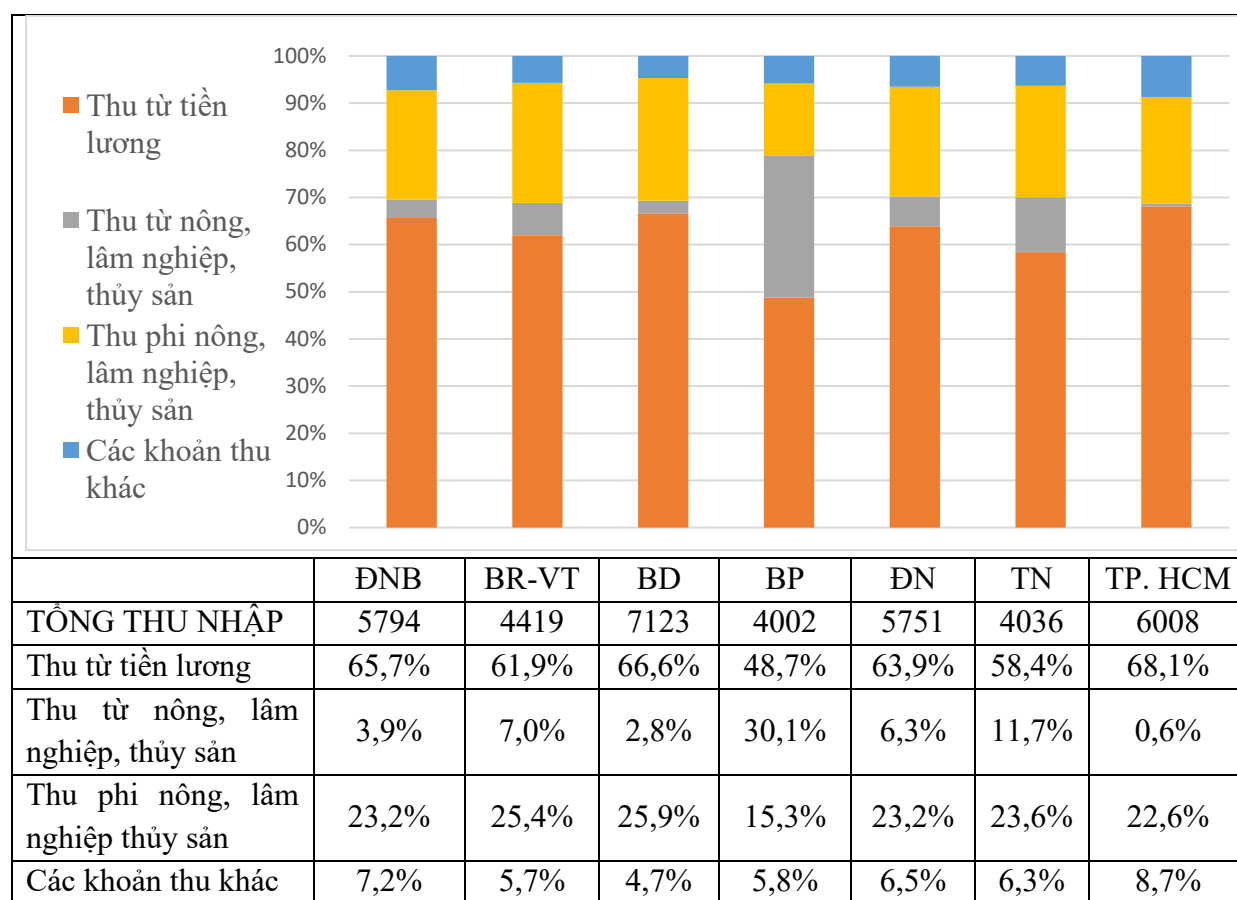
*Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng của Tỉnh Đồng Nai*

*Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 của tỉnh Tây Ninh*

*Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV năm 2022 của TP.HCM*

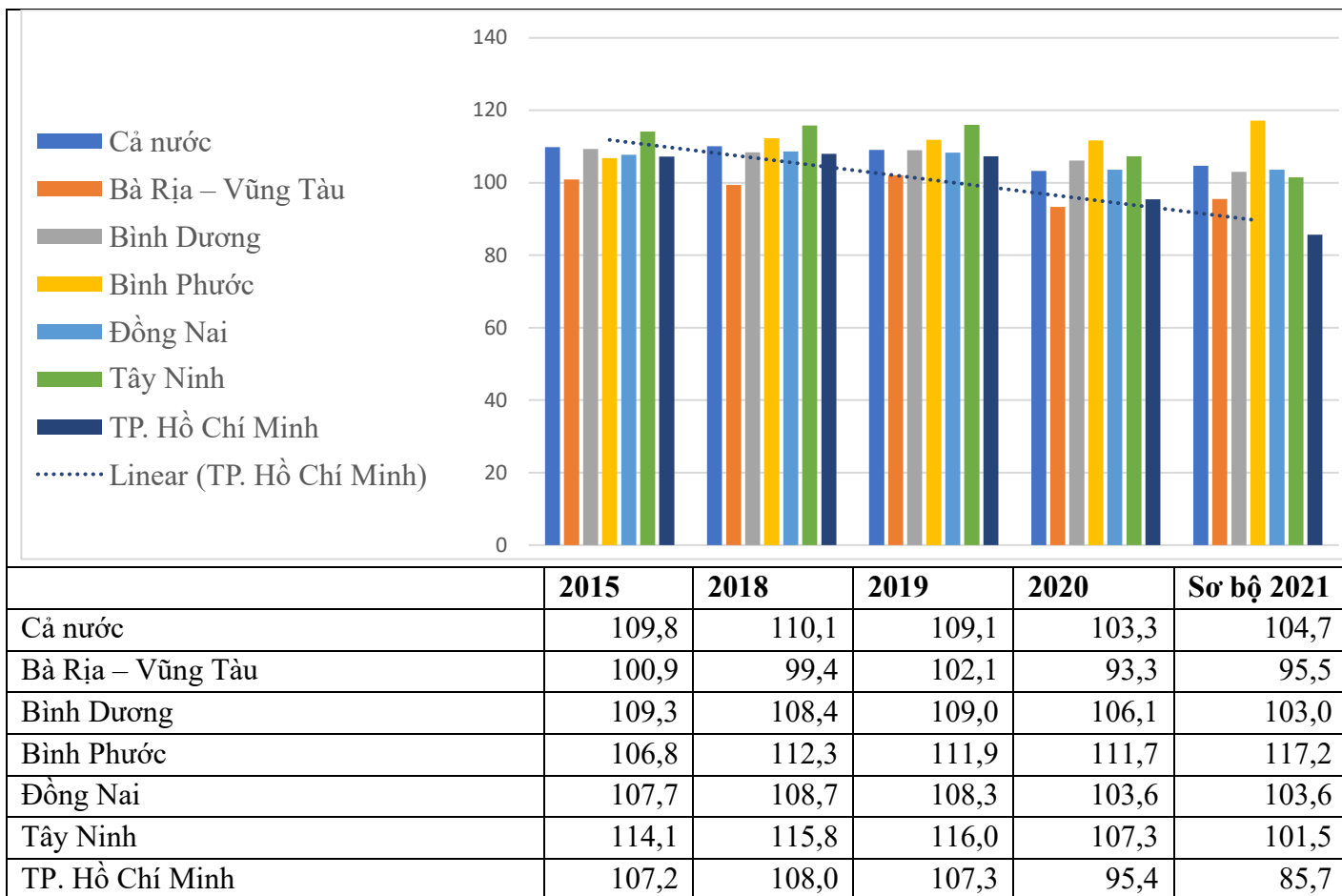
Cơ cấu kinh tế định hướng công nghiệp-dịch vụ đã góp phần cải thiện thu nhập của người lao động. Xét về cơ cấu thu nhập, Bình Dương đứng đầu Vùng Đông Nam Bộ, tiếp theo là Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là hai địa phương có tỷ lệ đóng góp cao của công nghiệp (Bình Dương) và dịch vụ (Thành phố Hồ Chí Minh) vào GRDP của Vùng. Trong khi đó, nguồn thu nhập của Bình Phước và Tây Ninh có sự đóng góp khá cao của nông, lâm nghiệp, thủy sản mặc dù có xu hướng gia tăng khối lượng sản phẩm công nghiệp (Hình 2). Số liệu thống kê

cũng cho thấy Bình Phước có lợi thế trong sản xuất nông nghiệp và đang gia tăng năng suất lao động trong nông nghiệp, cụ thể: tỷ trọng ngành kinh tế nông nghiệp là 21,46%; thu nhập từ nông nghiệp là 30,1%.



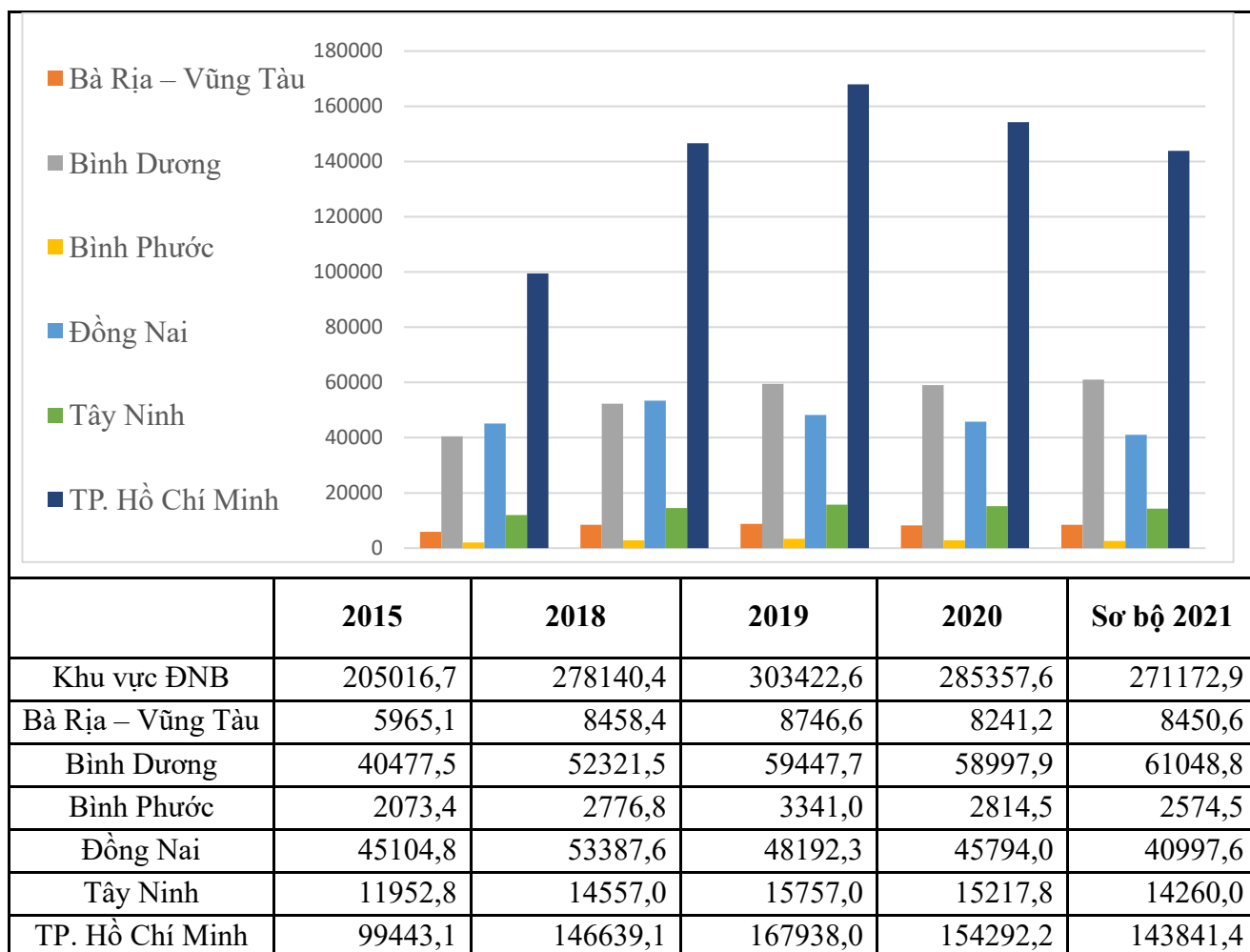
Hình 2. Tỷ trọng thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2021 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo địa phương. Nguồn: Tổng Cục Thống Kê (2021)

Tình hình phát triển ngành công nghiệp của các địa phương là không giống nhau. Nhìn chung, chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp có xu hướng giảm. Điều này thể hiện rõ qua số liệu thống kê trong 5 năm gần đây (có xem xét tình hình Covid) của Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Dương và Thành Phố Hồ Chí Minh. Trong khi đó, Bình Phước, Đồng Nai và Tây Ninh lại chứng kiến sự gia tăng khối lượng sản xuất sản phẩm công nghiệp (Hình 3). Trên cơ sở thực tế, các địa phương có kế hoạch tập trung vào các cụm ngành mà địa phương có lợi thế cạnh tranh, dựa trên việc khai thác công nghệ số. Đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại kinh tế theo hướng hiện đại, lấy kinh tế số, kinh tế chia sẻ, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn là trọng tâm và động lực phát triển.



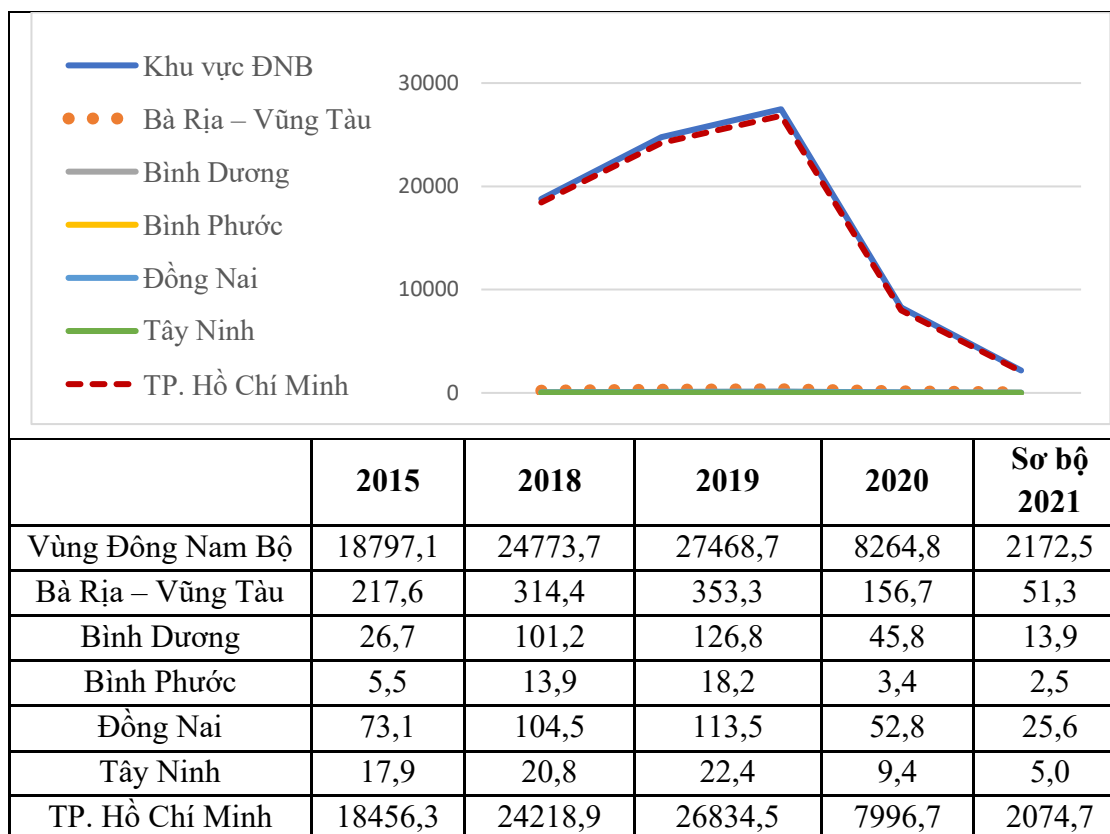
Hình 3. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp theo các địa phương. Nguồn: Niên giám Thống kê (2021).

Vận tải là ngành dịch vụ phát triển song hành với sự tăng trưởng kinh tế. Vì vậy, số liệu theo thời gian cho thấy sự gia tăng bền vững về khối lượng hàng hoá vận chuyển nội địa của tất cả các địa phương thuộc Vùng Đông Nam Bộ. Trong đó, Thành Phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, và Đồng Nai là các địa phương nằm trong top đầu về hoạt động này (Hình 4). Dựa vào lợi thế về vị trí tự nhiên, Bà Rịa – Vũng Tàu định hướng cho dịch vụ phát triển theo hướng gắn liền với lợi thế biển, đa dạng hoá sản phẩm du lịch, vận tải biển, logistics. Logistics và quản lý chuỗi cung ứng là một trong những công cụ hữu ích giúp doanh nghiệp liên kết các khâu khác nhau trong nội bộ hoặc giữa các doanh nghiệp (Chen, Tabssum & Nguyen, 2019), được áp dụng trong nhiều ngành kinh tế và trong bất cứ loại hình kinh doanh nào (Tham & Chiadamrong, 2016). Do đó, logistics là một thành phần quan trọng trong phát triển kinh tế của Bà Rịa-Vũng Tàu nói riêng và của Vùng nói chung.



Hình 4. Khối lượng hàng hoá vận chuyển theo địa phương (Ngàn tấn). Nguồn: Niên giám thống kê (2021)

Đối với ngành du lịch, số liệu ở Hình 5 cho thấy chỉ có Thành phố Hồ Chí Minh là đầu tàu phát triển du lịch với doanh thu từ hoạt động này xấp xỉ doanh thu của cả Vùng Đông Nam Bộ. Với vị trí địa lý là đầu mối giao thông của cả nước, bao gồm đường bộ, đường sắt, đường thuỷ và đường hàng không, Thành phố Hồ Chí Minh có vị trí thuận lợi trong việc giao lưu với các địa phương, đặc biệt là các địa phương trong Vùng nhờ có chung địa giới hành chính với các tỉnh: Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, và Bà Rịa-Vũng Tàu. Thực tế cho thấy nguồn khách du lịch đến vùng Đông Nam Bộ chủ yếu phụ thuộc vào lượng khách đến Thành phố Hồ Chí Minh. Điều này hàm ý việc phát triển du lịch Đông Nam Bộ cần có sự hợp tác, liên kết để khai thác tối đa những tiềm năng vốn có giữa các địa phương trong vùng theo hướng cụm ngành tạo sản phẩm chung, gắn kết liên tuyến để tạo sức hấp dẫn độc đáo của Vùng Đông Nam Bộ. Nguồn nhân lực chất lượng cao và cấp quản lý quy hoạch vùng đóng vai trò quan trọng trong việc hiện thực hoá mục tiêu này.



Hình 5. Doanh thu ngành du lịch lữ hành (Tỷ đồng). Nguồn: Niên giám Thống kê (2021)

Việc phân tích số liệu phát triển của các địa phương tại Vùng Đông Nam Bộ trong 5 năm qua cho thấy có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tập trung vào dịch vụ và công nghiệp. Đối với dịch vụ, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, và Bà Rịa- Vũng Tàu là những địa phương dẫn dắt sự phát triển, điển hình ở các ngành vận tải, logistics và du lịch. Đồng Nai duy trì thế mạnh công nghiệp trong khi Bình Phước và Tây Ninh đang có lợi thế về nông nghiệp và có xu hướng chuyển dịch mạnh sang công nghiệp. Việc nhận dạng các cụm ngành lợi thế của các địa phương trong Vùng là cơ sở cho việc phát triển nguồn nhân lực, hiện thực hoá các mục tiêu của Nghị Quyết 24-NQ/TW đối với Vùng.

### 3. Thực trạng nhân lực chất lượng cao của cả nước và vùng Đông Nam Bộ

#### 3.1 Về số lượng

Số liệu thống kê đến năm 2022 của Tổng cục thống kê cho thấy dân số trung bình của cả nước ước tính 98,506 triệu người, bao gồm dân số thành thị 36,564 triệu người, chiếm 37,12%; dân số nông thôn 61,941 triệu người, chiếm 62,88%; dân số nam 49,097 triệu người, chiếm 49,84%; dân số nữ 49,409 triệu người, chiếm 50,16% (Tổng cục thống kê, 2022).

Bảng 1 cho thấy trong 5 năm qua, dân số Việt Nam có sự gia tăng xấp xỉ 4,47% từ 94,286 triệu người vào năm 2017 lên mức 98,506 triệu người vào năm 2021. Tỷ lệ gia tăng dân số hàng năm được duy trì trong mức 0,95% -1,17%, có xu hướng giảm vào năm 2021 (0,95%). Trong đó sự gia tăng dân số thiên về tỷ lệ nam so với nữ. Giới tính trong cơ cấu dân số được duy trì trong ngưỡng 1006 nữ /1000 nam vào năm 2021.



Với tỷ lệ tăng dân số tự nhiên ở mức 9,3 %/năm 2021 và đang có xu hướng suy giảm cho thấy một thách thức đặt ra cho Việt Nam khi dân số bắt đầu thoát khỏi vùng dân số vàng chuyển sang vùng dân số già. Điều này được minh chứng rõ ràng qua số liệu tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên (độ tuổi lao động) có sự sụt giảm tỷ về tỷ lệ từ mức 57% năm 2017 xuống còn 49,82% năm 2021, tức là nếu duy trì tỷ lệ của năm 2017 thì cả nước trong năm 2021 đang thiếu hụt 4.259 nghìn lao động (Tổng cục thống kê, 2022).

Bảng 1. Dân số trung bình phân theo giới tính và thành thị, nông thôn giai đoạn 2017-2021

Cách tính	Năm	Tổng số	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Cơ cấu - %	2017	100,00	49,69	50,31	33,86	66,14
Cơ cấu - %	2018	100,00	49,72	50,28	34,22	65,78
Cơ cấu - %	2019	100,00	49,77	50,23	35,05	64,95
Cơ cấu - %	2020	100,00	49,83	50,17	36,76	63,24
Cơ cấu - %	Sơ bộ 2021	100,00	49,84	50,16	37,12	62,88
Tổng số (Nghìn người)	2017	94286,00	46848,00	47438,00	31928,30	62357,70
Tổng số (Nghìn người)	2018	95385,20	47427,10	47958,10	32636,90	62748,30
Tổng số (Nghìn người)	2019	96484,00	48017,70	48466,30	33816,60	62667,40
Tổng số (Nghìn người)	2020	97582,69	48625,99	48956,71	35867,21	61715,48
Tổng số (Nghìn người)	Sơ bộ 2021	98506,19	49097,09	49409,11	36564,68	61941,51
Tỷ lệ tăng -%	2017	1,11	1,20	1,03	1,69	0,81
Tỷ lệ tăng -%	2018	1,17	1,24	1,10	2,22	0,63
Tỷ lệ tăng -%	2019	1,15	1,25	1,06	3,61	-0,13
Tỷ lệ tăng -%	2020	1,14	1,27	1,01	6,06	-1,52
Tỷ lệ tăng -%	Sơ bộ 2021	0,95	0,97	0,92	1,94	0,37

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ dữ liệu của Tổng Cục Thống Kê (2022)

Vùng Đông Nam Bộ cũng không phải là trường hợp ngoại lệ so với cả nước và các vùng khác. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tăng nhẹ trong giai đoạn 2017-2019, đạt số

lượng lao động cao nhất là 10.174,4 nghìn người, sau đó giảm dần vào năm 2020 và 2021 (xem Bảng 2).

Bảng 2. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân bố theo vùng tại Việt Nam giai đoạn 2017-2021

Đơn vị: nghìn người

Thông số	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021
Cả nước	54.819,60	55.388,00	55.767,40	54.842,94	50.560,50
Đồng bằng sông Hồng	12.273,30	12.345,10	12.438,20	12.182,10	11.436,70
Trung du và miền núi phía Bắc	7.541,60	7.670,10	7.736,20	7.665,63	5.866,70
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	11.737,10	11.793,70	11.830,50	11.557,57	10.462,30
Tây Nguyên	3.367,80	3.410,70	30.486,0	3.456,58	3.520,10
Đông Nam Bộ	9.701,70	9.999,00	10.174,40	10.082,15	9.913,30
Đồng bằng sông Cửu Long	10.198,10	10.280,40	10.102,10	9.898,90	9.361,40

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ dữ liệu của Tổng Cục Thống Kê (2021)

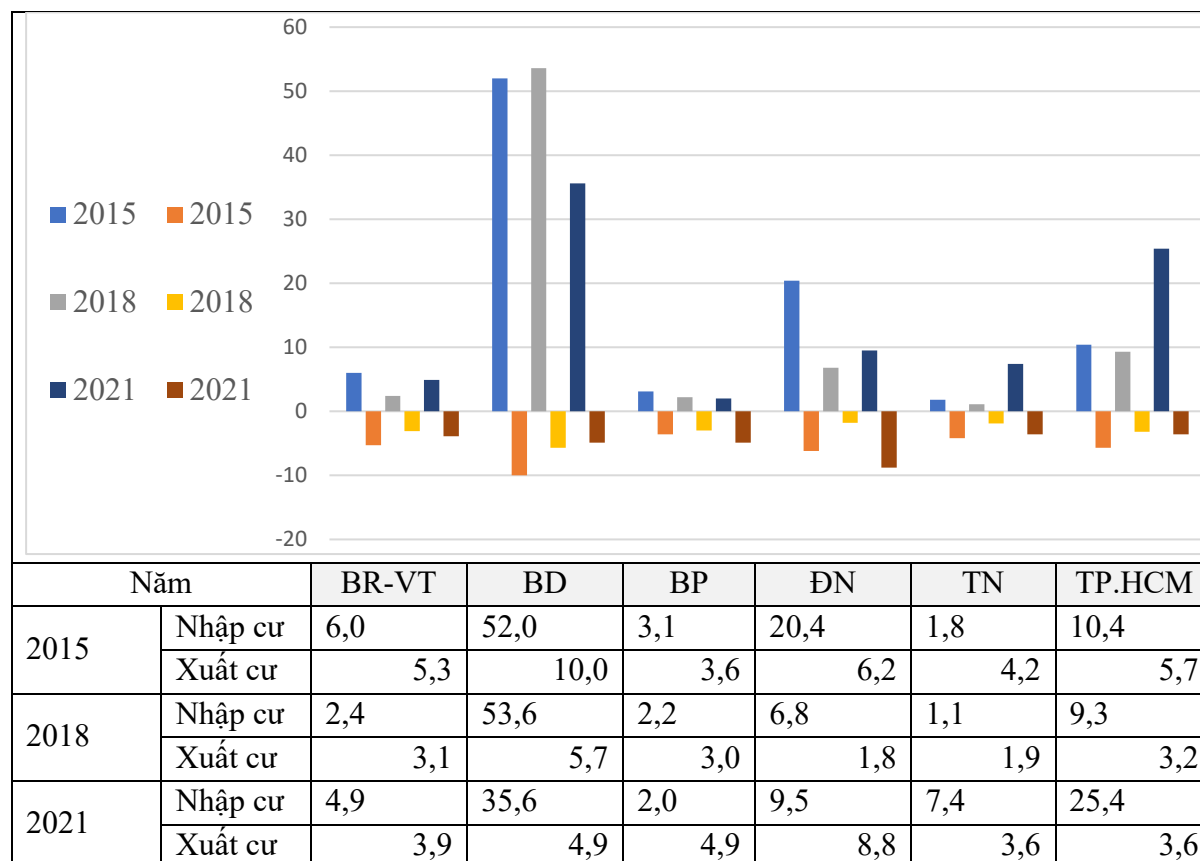
Đặc biệt, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của Vùng Đông Nam Bộ nằm trong nhóm thấp (9,79‰), chỉ cao hơn Đồng Bằng Sông Cửu Long (5,46‰) và Bắc Trung Bộ & Duyên Hải Miền Trung (9,59‰). Trong khi đó, tuổi thọ duy trì ổn định theo hướng tăng. Thách thức của vấn đề già hoá dân số đối với lực lượng lao động là không tránh khỏi khi tỷ lệ tăng dân số tự nhiên có xu hướng giảm trong những năm gần đây (Bảng 3)

Bảng 3. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên

	Tỷ lệ tăng tự nhiên				
	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021
CẢ NƯỚC	8.1	7.8	10	10.24	9.3
Đồng bằng sông Hồng	7.9	7.6	11.5	11.1	10.75
Trung du và miền núi phía Bắc	11.2	10.6	10.3	10.84	10.45
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	8.9	7.9	10.2	10.29	9.59
Tây Nguyên	11.3	11.6	13.6	13.88	12.47
Đông Nam Bộ	8	8.2	10.5	10.64	9.79
Bình Phước	9.4	9.5	12.9	13.01	10.21
Tây Ninh	6.9	3	4.3	5.54	3.72
Bình Dương	16.5	11.5	14.2	15.17	14.63
Đồng Nai	6.8	9.3	12.3	12.69	12.06
Bà Rịa - Vũng Tàu	4.9	6	9.8	10.99	8.48
TP. Hồ Chí Minh	6.7	7.9	9.5	10	9.77

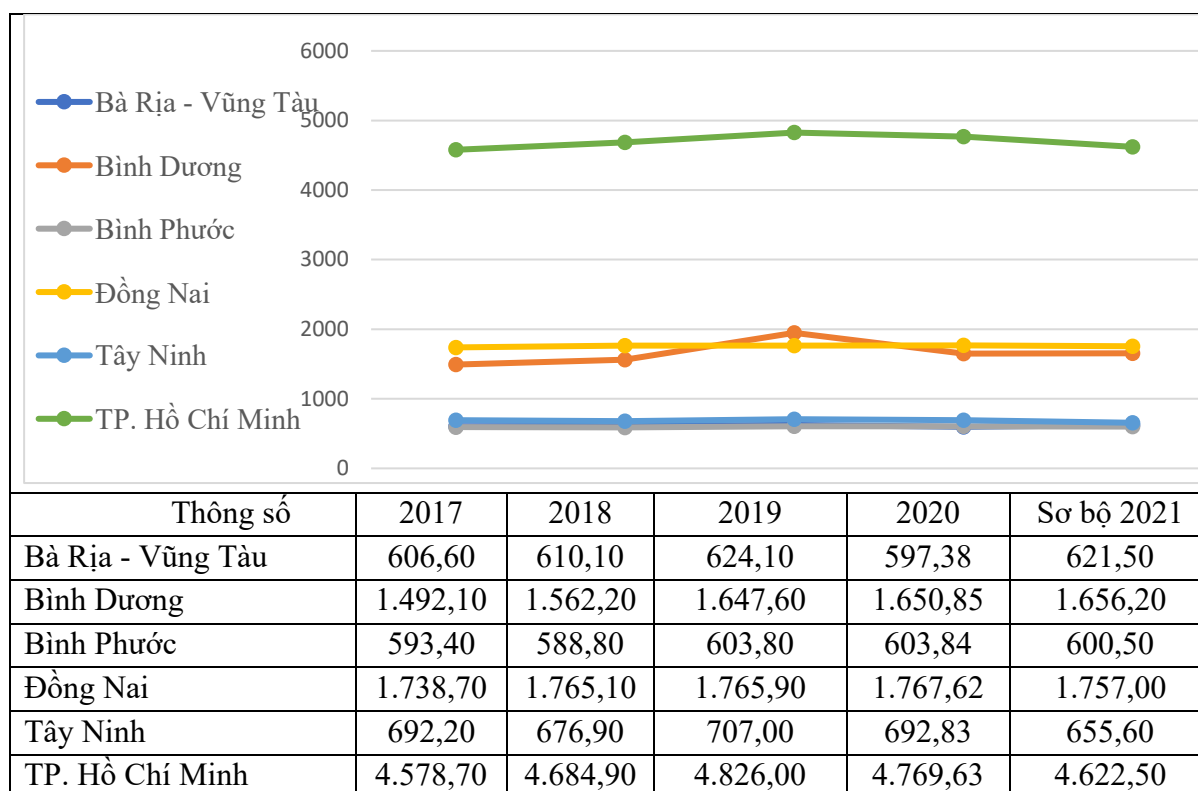
Nguồn: Tổng Cục Thống Kê (2022)

Đồng thời, di cư nội địa có xu hướng gia tăng để phần nào bù đắp sự thiếu hụt lực lượng lao động tại các địa phương do tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm. Số liệu về tỷ suất nhập cư/xuất cư tại các tỉnh thuộc Vùng Đông Nam Bộ ở hình 6 cho thấy khu vực này có tỷ suất nhập cư cao, đặc biệt là các tỉnh có nhiều khu công nghiệp như Bình Dương, Đồng Nai, và Thành phố Hồ Chí Minh.



Hình 6. Tỷ suất nhập cư/xuất cư tại các tỉnh thuộc Vùng Đông Nam Bộ. Nguồn: Tác giả tổng hợp từ dữ liệu của Tổng Cục Thống Kê (2022)

Đối với lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên, số liệu thống kê trong 5 năm, tính từ 2017, cho thấy lực lượng lao động tại Vùng Đông Nam Bộ có sự tăng nhẹ cho đến trước 2019 và giảm hai năm sau đó, năm 2020 và 2021. Hai năm này là thời kỳ cả nước chịu tác động của đại dịch Covid-19. Như phân tích ở trên, khu vực này có sự biến động dân cư khá lớn mà nguyên nhân là do có tỷ suất nhập cư/xuất cư cao (Hình 7)



Hình 7. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tại các tỉnh thuộc Vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2017-2021. Nguồn: Tác giả tổng hợp từ dữ liệu của Tổng Cục Thống Kê (2022)

Bên cạnh xu hướng sụt giảm về lực lượng lao động, sự chuyển dịch lao động giữa các ngành nghề cũng diễn ra mạnh mẽ. Số liệu phân tích cho thấy rằng có sự thay đổi giữa tỷ lệ lao động trong các ngành đòi hỏi ít tri thức sang các ngành đòi hỏi nhiều tri thức hơn. Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành đòi hỏi nhiều sức lực như nông lâm nghiệp và thủy sản sụt giảm từ 40 % năm 2017 xuống còn 29,06% năm 2021. Bình quân mỗi năm ngành này giảm hơn 2% lực lượng lao động đang làm việc. Mặc dù sự dịch chuyển làm giảm lực lượng lao động thuộc nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản nhưng giá trị tổng sản phẩm của nhóm ngành này theo giá so sánh 2010 vẫn tăng, từ mức 513.873,79 tỷ đồng vào năm 2017 lên mức 584.485,95 tỷ đồng vào năm 2021. Điều này cho thấy đã có sự thay đổi trong ngành này theo hướng tăng cường khoa học kỹ thuật để gia tăng năng suất trong khi lực lượng sản xuất đầu vào giảm.

Lực lượng lao động trong các ngành công nghiệp và xây dựng có sự gia tăng, từ mức 25,3% năm 2017 lên mức 32,1% trong năm 2021. Tương tự, lực lượng lao động của ngành dịch vụ cũng có sự tăng trưởng khá với mức 30,1% năm 2017 lên mức 33,04% trong năm 2021. Đặc biệt, Bảng 4 cho thấy cơ cấu lao động chuyển dịch chủ yếu sang các ngành: công nghiệp chế biến, chế tạo; xây dựng; vận tải kho bãi; dịch vụ lưu trú và ăn uống; dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm

Bảng 4. Lao động và cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

	Tổng số (Nghìn người)					Cơ cấu (%)				
	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021
TỔNG SỐ	53708.6	54282.5	54659.2	53609.58	49072	100	100	100	100	100
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	21458.7	20419.8	18831.4	17724.55	14262.3	40	37.6	34.5	33.06	29.06
Khai khoáng	214.7	198.7	197.9	174	175.1	0.4	0.4	0.4	0.32	0.36
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9537.6	9999.8	11287.6	11302.25	11209.1	17.8	18.4	20.7	21.08	22.84
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	152.6	167.1	192.8	171.75	151.4	0.3	0.3	0.4	0.32	0.31
Xây dựng	4065.3	4273.2	4615.2	4695.36	4545.2	7.5	7.9	8.4	8.76	9.26
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6883.6	7285.6	7279.9	7290.77	7203.9	12.8	13.4	13.3	13.6	14.68
Vận tải, kho bãi	1744.4	1763.8	1970.8	1967.66	1856.5	3.2	3.2	3.5	3.67	3.78
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2455.2	2705.1	2739.4	2737.77	2493.4	4.6	5	5	5.11	5.08
Thông tin và truyền thông	330.2	307.6	346.8	338.73	284.6	0.6	0.6	0.6	0.63	0.58
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	374.8	408.6	482.6	455.19	484.6	0.7	0.8	0.9	0.85	0.99
Hoạt động kinh doanh bất động sản	226.9	260.5	303.4	321.16	308.2	0.4	0.5	0.6	0.6	0.63
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	245.1	275.5	310.5	347.15	311.9	0.5	0.5	0.6	0.65	0.64
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	308.6	335.2	355.5	360.36	329.9	0.6	0.6	0.7	0.67	0.67
Giáo dục và đào tạo	2008.6	2100	1986.3	2007.19	1861.1	3.6	3.8	3.6	3.74	3.79
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	529.9	587.3	612.3	604.43	597.9	1	1.1	1.1	1.13	1.22

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ dữ liệu của Tổng Cục Thống Kê (2022)

### 3.2 Về chất lượng

Thứ nhất, đặc điểm nổi bật nhất của nước ta là số lượng lao động đã qua đào tạo còn rất hạn chế. Thống kê cho thấy lực lượng người lao động đã qua đào tạo có sự tăng nhẹ qua các năm, chiếm tỷ trọng từ 21,6% (năm 2017) đến 26,13% (năm 2021). Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của Vùng Đông Nam Bộ khá cao so với cả nước (đứng thứ hai), có xu hướng tăng theo thời gian nhưng có dấu hiệu giảm nhẹ vào năm 2021 (Bảng 5).

Bảng 5. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo Vùng

Thông số	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021
Cả nước	21,60	22,00	22,80	24,05	26,13
Đồng bằng sông Hồng	29,70	29,60	32,40	32,62	36,96
Trung du và miền núi phía Bắc	18,10	18,40	18,20	20,46	25,89
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	20,50	21,30	21,50	22,71	25,75
Tây Nguyên	13,50	14,20	14,30	16,86	17,00
Đông Nam Bộ	27,50	28,00	28,10	29,47	28,34
Đồng bằng sông Cửu Long	12,90	13,40	13,30	14,85	14,61

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ dữ liệu của Tổng Cục Thống Kê (2021)

Thứ hai, thị trường lao động trong nước đứng trước thách thức về sự thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao. Mặc dù cơ cấu trình độ chuyên môn có sự gia tăng đối với nhóm Đại học trở lên, từ 9,5% năm 2017 lên mức 11,67% năm 2021 nhưng tỷ lệ này vẫn còn khá khiêm tốn. Bên cạnh đó, nhóm cao đẳng có sự tăng nhẹ theo thời gian trong khi nhóm Trung cấp giảm (Bảng 6). Đây cũng là thách thức cho việc thiếu “thợ”. Nhìn chung, nhu cầu lao động cho chuyên môn kỹ thuật bậc cao tăng theo thời gian trong khi nhu cầu lao động cho nghề giản đơn lại giảm. Như vậy, có sự dịch chuyển về lao động theo hướng giảm lao động phổ thông và gia tăng lao động kỹ năng (Bảng 7).

Bảng 6. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021
TỔNG SỐ	21,60	22,00	22,80	24,05	26,12
Sơ cấp	3,50	3,60	3,70	4,71	6,78
Trung cấp	5,30	5,20	4,70	4,40	4,11
Cao đẳng	3,30	3,70	3,80	3,82	3,57
Đại học trở lên	9,50	9,50	10,60	11,12	11,67

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ dữ liệu của Tổng Cục Thống Kê (2021)

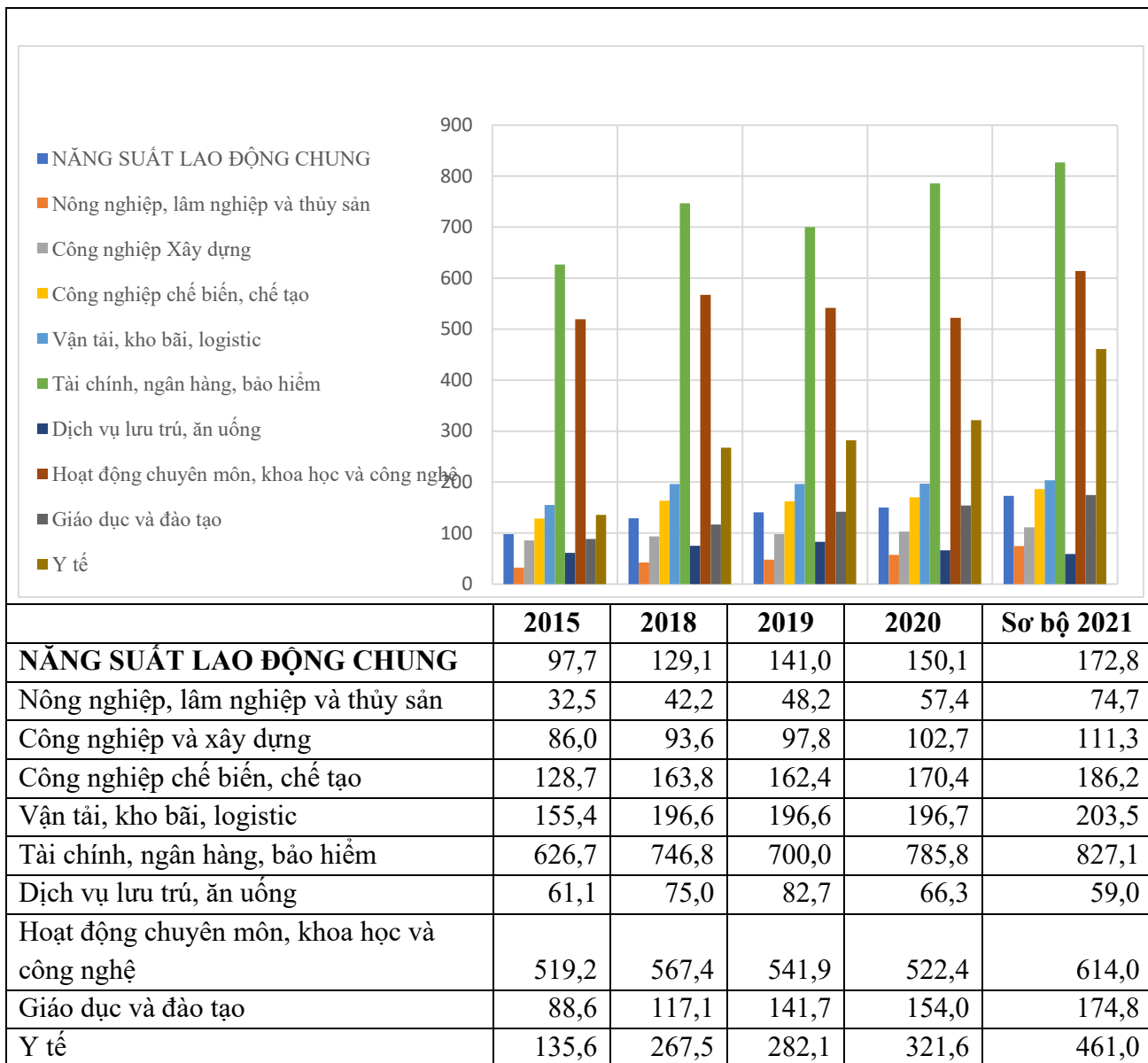
Bảng 7. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021
TỔNG SỐ	53.708,60	54.282,50	54.659,20	53.609,58	49.072,00
Nhà lãnh đạo	606,20	619,40	521,60	554,21	478,50
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	3.800,80	3.813,00	4.279,00	4.285,91	3.595,70
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	1.757,40	1.863,70	1.854,50	1.732,60	1.634,70
Nhân viên	978,30	1.085,90	1.071,50	1.016,34	1.126,70
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng	8.928,00	9.608,20	9.526,40	9.637,68	9.300,70
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	5.158,90	4.984,60	4.008,10	3.938,19	5.993,70
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	7.163,20	7.478,90	7.843,20	7.353,86	7.139,90
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	5.275,00	5.494,20	6.603,60	7.100,37	6.928,50
Nghề giản đơn	19.908,30	19.228,40	18.837,70	17.884,14	12.628,90
Khác	132,50	106,10	113,60	106,28	244,80

**Nguồn:** Tác giả tổng hợp từ dữ liệu của Tổng Cục Thống Kê (2021)

Thứ ba, năng suất lao động cũng là yếu tố cần được quan tâm vì đây là yếu tố mang tính quyết định trong việc đảm bảo tận dụng tốt nguồn lao động phục vụ cho quá trình tăng trưởng kinh tế. Trong gần 3 thập kỷ, năng suất lao động của Việt Nam tuy theo chiều hướng gia tăng nhưng rất chậm. Năng suất lao động Việt Nam chỉ hơn nhóm các quốc gia thu nhập thấp và chỉ nằm trong ngưỡng 50% nhóm nước thu nhập trung bình thấp. Bắt đầu từ năm 2017 đến 2022, năng suất lao động của Việt Nam gấp 2 lần năng suất lao động trung bình của nhóm nước thu nhập thấp, bằng hơn 50% nhóm nước thu nhập trung bình thấp và bằng 18.3% nhóm các nước thu nhập trung bình cao (Báo cáo thường niên kinh tế Việt Nam 2018).

Đặc biệt, có sự khác biệt lớn về năng suất lao động giữa các nhóm ngành, trong đó nhóm ngành tài chính, ngân hàng cùng với nhóm ngành hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ có năng suất lao động cao nhất, ngành y tế có mức thu nhập cải thiện trong những năm vừa qua (Hình 8). Trong khi đó các ngành truyền thống như nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có mức năng suất lao động thấp. Điều đáng lưu tâm, ngành công nghiệp chế biến - chế tạo luôn dẫn đầu về mức tăng trưởng song năng suất lao động không được tương xứng



Hình 8. Năng suất lao động theo ngành nghề (Triệu đồng). Nguồn: Niên giám thống kê (2021)

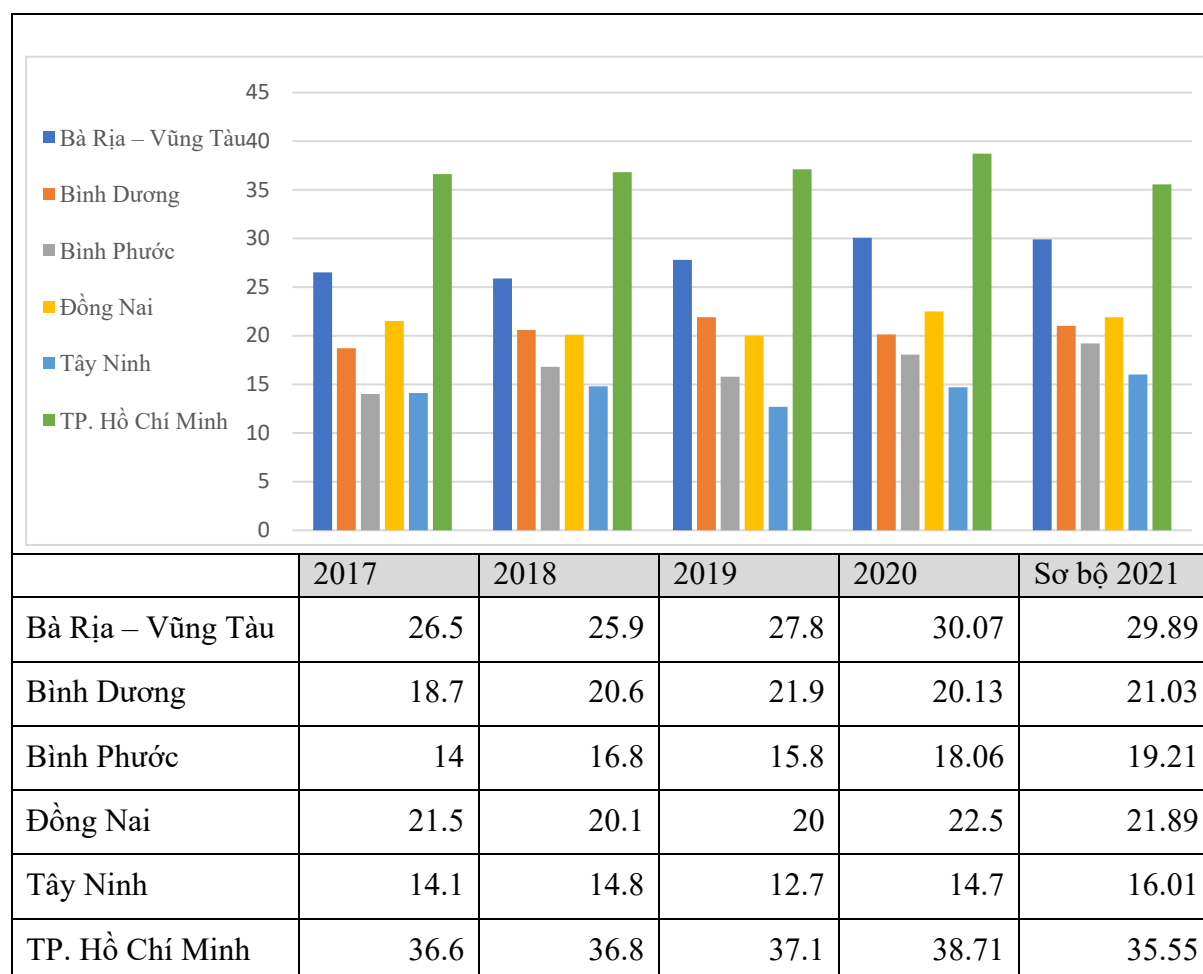
#### 4. Các cách tiếp cận về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự phát triển Vùng Đông Nam Bộ

##### 4.1 Tiếp cận theo lý thuyết tăng trưởng

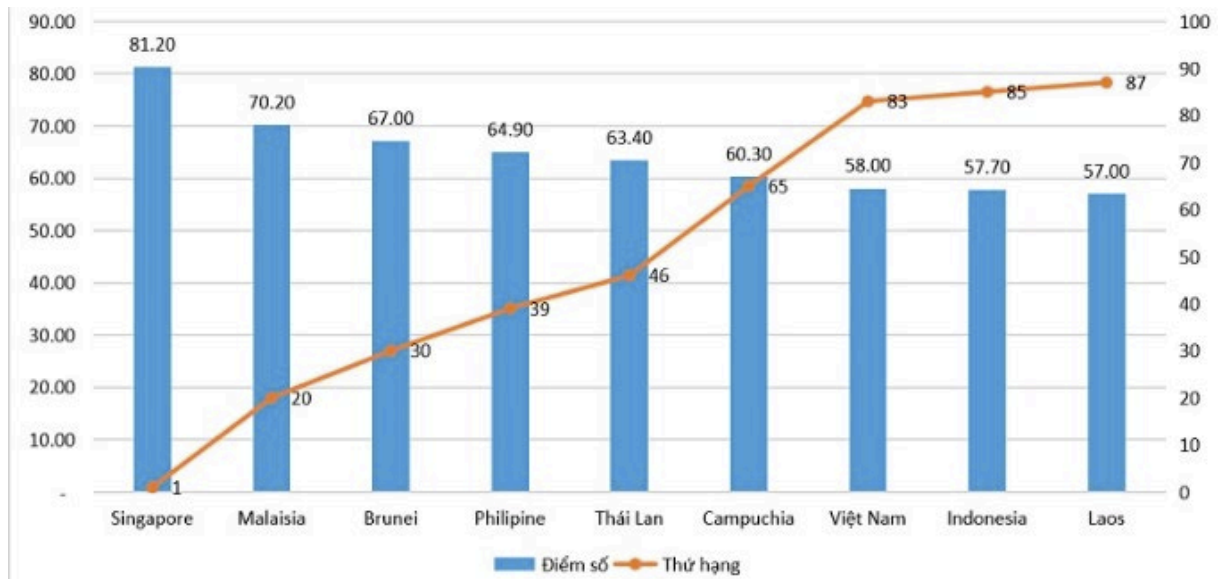
Các lý thuyết tăng trưởng hiện đại đều nhấn mạnh vai trò của chất lượng nguồn nhân lực hơn là số lượng. Như vậy, cung lao động được hiểu rộng hơn là vốn con người, bao gồm cả yếu tố về kỹ năng, tri thức của người lao động. Do đó, cần phát triển nguồn nhân lực theo hướng cần gia tăng vốn con người hơn là số lượng lao động. So với cả nước, số liệu thống kê riêng cho từng địa phương thuộc vùng Đông Nam Bộ ở Hình 9 cho thấy TP.HCM là địa phương có lực lượng lao động đã qua đào tạo cao nhất, ở mức 38,71% (năm 2020), tiếp đến là Bà Rịa - Vũng Tàu với tỷ lệ 30,07%. Tuy nhiên, chất lượng nguồn lao động của Việt Nam còn thấp.



Kỹ năng người lao động Việt Nam còn nhiều hạn chế, chỉ cao hơn Indonesia, Lào, và kém rất xa so với nhóm ASEAN-4 (Hình 10).



Hình 9. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo tại địa phương. Nguồn: Tác giả tổng hợp từ dữ liệu của Tổng Cục Thống Kê (2022)



Hình 10. Chất lượng của người lao động Việt Nam so với các nước trong khu vực. Nguồn: CIEM (2021)

#### 4.2 Tiếp cận từ nhu cầu thực tế

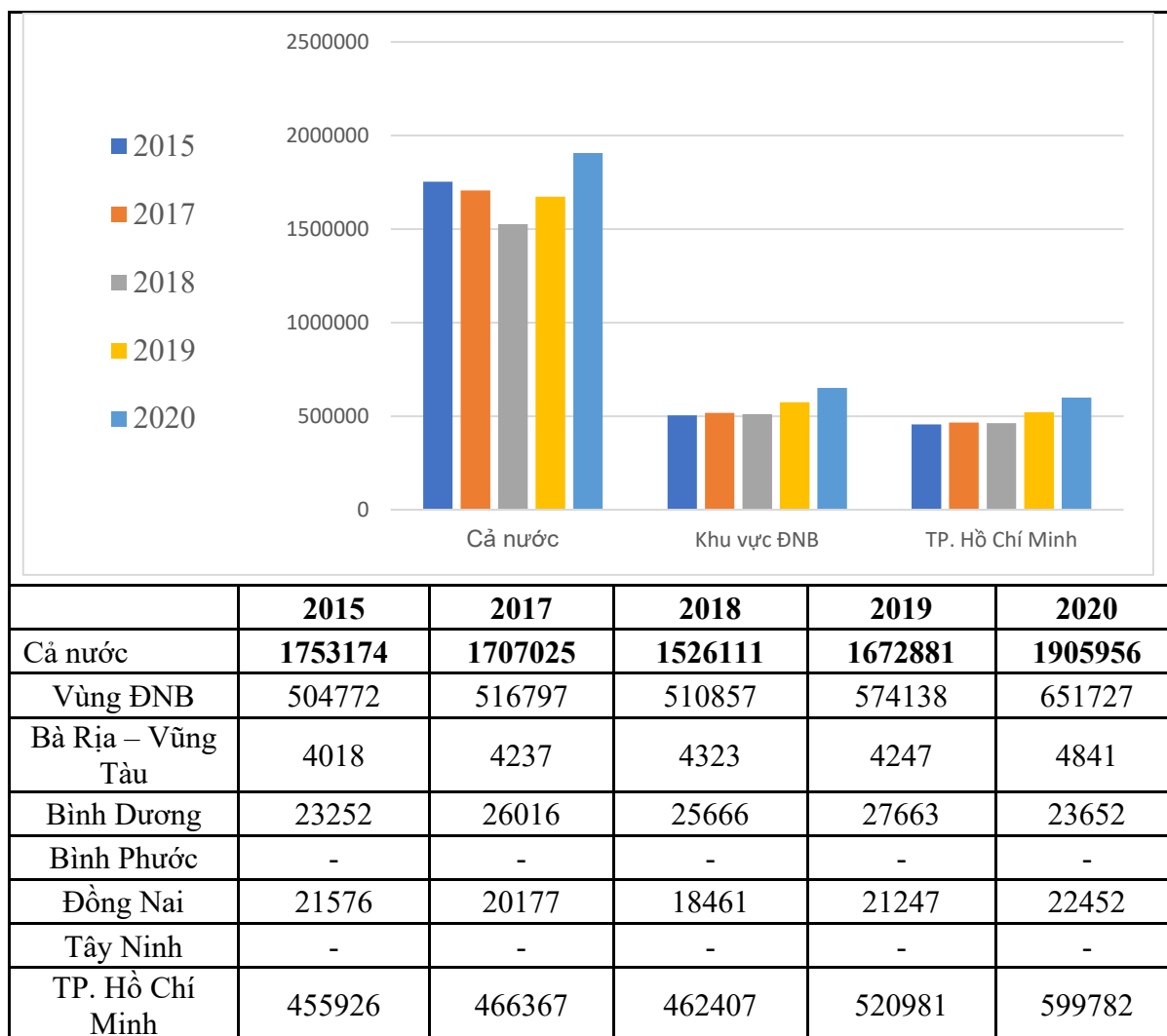
Nói đến chất lượng nguồn nhân lực thì một trong những vấn đề thường được nhắc đến nhiều là vai trò của hệ thống giáo dục đào tạo. Việc người lao động đã qua đào tạo không đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động cần được phân tích sâu sát để giải quyết gốc rễ của vấn đề. Theo Puckett và cộng sự (2020), hệ thống giáo dục vẫn đào tạo người lao động theo mô hình của thế kỷ 20: giáo dục chuẩn hoá và một công việc cho cả đời trong khi thế giới ngày nay đã thay đổi hoàn toàn. Sự thay đổi công nghệ và chuyển đổi thị trường đang diễn ra đòi hỏi tư duy linh hoạt, học hỏi nhanh và liên tục cũng như tính di động. Thay vì tiêu chuẩn hóa đại chúng như trước đây, giáo dục cần hướng tới tính độc đáo của đại chúng và lấy con người làm trung tâm. Việc phát triển nguồn nhân lực của các địa phương cần tập trung vào nhu cầu thực tế và định hướng phát triển Vùng đã đề ra. Cụ thể, Bà Rịa – Vũng Tàu phát triển công nghiệp theo hướng bền vững, có chọn lọc, chuyển dịch mạnh từ công nghiệp khai thác sang công nghiệp chế biến, chế tạo, thân thiện với môi trường. Dịch vụ chú trọng vào mũi nhọn là du lịch, cảng biển, logistic. Nông nghiệp phát triển với mũi nhọn là ngư nghiệp (67,23%) và nông nghiệp (32,48%). Tương tự, Bình Dương ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp thông tin và viễn thông, điện - điện tử, trí tuệ nhân tạo, sản xuất ô tô, công nghệ sinh học, điện tử y sinh, sản xuất phần mềm, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo. Đối với dịch vụ, phát triển các ngành dịch vụ có lợi thế, có hàm lượng tri thức, công nghệ và giá trị gia tăng cao trên nền tảng công nghệ hiện đại, công nghệ số. Riêng nông nghiệp, tái cơ cấu theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, giá trị gia tăng cao, nâng cao năng suất, chất lượng hàng nông sản và hiệu quả sản xuất, kinh doanh. Thành phố Hồ Chí Minh chủ trương phát triển công nghiệp có hàm lượng khoa học - công nghệ dựa trên

nền tảng công nghiệp công nghệ cao và kinh tế số; đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ và tiếp tục phát triển 04 ngành công nghiệp trọng điểm: cơ khí, điện tử - công nghệ thông tin, hóa dược - cao su, và chế biến tinh lương thực thực phẩm. Đối với dịch vụ, thành phố tập trung vào 9 ngành dịch vụ trọng yếu, đặc biệt phát triển 4 ngành có lợi thế là: thương mại (16,4%), tài chính ngân hàng (10,1%), vận tải kho bãi (8,7%) và hoạt động chuyên môn, và khoa học công nghệ (5,3%). Xuất phát từ thực tế chuyển dịch cơ cấu kinh tế và định hướng phát triển của Vùng, việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cần dựa trên yêu cầu phát triển bền vững với lợi thế cạnh tranh về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Vùng có thể phát triển nguồn nhân lực tập trung vào các ngành mũi nhọn là: công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phần mềm, nội dung số; dịch vụ du lịch, ngành dịch vụ cảng biển và logistic, tài chính ngân hàng, giáo dục y tế và ngành nông nghiệp công nghệ cao.

Thực tế này dẫn đến yêu cầu đào tạo người lao động để kiến thức và kỹ năng không quá lạc hậu, nhưng không thể hoàn toàn xoá bỏ khoảng cách giữa kiến thức học đường và thực tế. Do đó, người lao động phải được rèn luyện thái độ học tập tốt để có thể tự học, học tập suốt đời và nhanh chóng thích nghi với mọi hoàn cảnh.

### **4.3 Khả năng cung ứng nguồn nhân lực qua đào tạo**

Trong bối cảnh của các cuộc cách mạng khoa-công nghệ và xu hướng chuyển dịch kinh tế của các địa phương thì công tác đào tạo nguồn nhân lực nhằm cung cấp các kiến thức nền tảng, kiến thức khoa học và kỹ năng nghề nghiệp cho người lao động có vai trò quan trọng. Tại Vùng Đông Nam Bộ, ngoài 2 tỉnh là Bình Phước và Tây Ninh chưa có trường đại học, số lượng giảng viên của 4 tỉnh thành còn lại vào năm 2020 là 22.068 giảng viên (NGTK, 2021), chiếm tỷ lệ 28,82% số giảng viên của cả nước, trong đó chủ yếu công tác tại thành phố Hồ Chí Minh. Thống kê số lượng sinh viên đang học tại các trường đại học vào năm 2020 trong Hình 11 cho thấy hiện sinh viên đang theo học tại các trường trong Vùng Đông Nam Bộ chiếm tỷ lệ 34,19% so với số sinh viên của cả nước. Nếu so với tỷ lệ 18% lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hoặc so với 18,8% dân số theo địa phương tại Vùng Đông Nam Bộ cho thấy khu vực này có tỷ lệ đào tạo bậc đại học cao hơn so với mặt bằng chung của cả nước hoặc các khu vực khác. Mặc dù số lượng sinh viên được thống kê bao gồm sinh viên đến từ các tỉnh, thành khác nhưng trên thực tế, nhiều sinh viên ra trường sẵn sàng ở lại làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh thuộc Vùng Đông Nam Bộ.



Hình 11. Số lượng sinh viên tại các trường đại học thuộc Vùng Đông Nam Bộ. Nguồn: Niên Giám Thống Kê (2021)

Nếu mục tiêu đào tạo đại học là giúp người học nắm vững lý thuyết, có trình độ cao về thực hành, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và năng lực phát hiện, giải quyết các vấn đề thì giáo dục nghề hướng đến việc cung cấp cho người học nắm được những kỹ năng cơ bản nhất để có thể thực hiện những công việc, nghề nghiệp cần thiết trong xã hội. Thực tế thì giáo dục nghề nghiệp đã giúp nhiều người lao động tìm được việc làm, nuôi sống bản thân, hạn chế các tệ nạn xã hội, đặc biệt là các đối tượng trong độ tuổi lao động. So với lực lượng lao động trên 15 tuổi, các tỉnh thuộc Vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ học sinh theo học tại các trường nghề, tính trung bình chung là 5,53%, cao hơn so với cả nước là 4,12%. Tuy nhiên tỷ lệ này có sự khác biệt lớn giữa các địa phương. Theo số liệu thống kê năm 2020, thành phố Hồ Chí Minh có tỷ lệ học sinh theo học tại các trường nghề cao nhất khu vực, lên đến 7,08%, trong khi đó Tây Ninh là địa phương có tỷ lệ này thấp nhất, chỉ đạt 2,28% (Bảng 8).

Như vậy, số liệu thống kê cho thấy tình hình đào tạo nguồn nhân lực, bao gồm cả nguồn nhân lực có trình độ đại học và đào tạo nghề, cho thấy Vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ chung cao hơn so với cả nước. Đặc biệt, với vai trò đầu tàu, thành phố Hồ Chí Minh hiện trở thành địa phương cung cấp dịch vụ giáo dục, đào tạo lớn trong nước.

Bảng 8: Học sinh các trường nghề trong khu vực ĐNB

	Học sinh	Lao động trên 15 tuổi	Tỷ lệ
<b>Cả nước</b>	<b>2260471</b>	<b>54842900</b>	<b>4.12%</b>
Khu vực ĐNB	557702	10082200	5.53%
Bà Rịa–Vũng Tàu	34862	597400	5.84%
Bình Dương	47894	1650900	2.90%
Bình Phước	37396	603800	6.19%
Đồng Nai	84105	1767600	4.76%
Tây Ninh	15808	692800	2.28%
TP. Hồ Chí Minh	337637	4769600	7.08%

Nguồn: Niên giám thống kê (2021)

## 5. Bàn luận

Trên cơ sở phân tích thực trạng và các cách tiếp cận về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho vùng Đông Nam Bộ, cần xem xét đến một số vấn đề chủ yếu sau đây:

### 5.1 Xây dựng đề án/kế hoạch/chiến lược về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

Trong quan điểm phát triển Vùng Đông Nam Bộ, phải coi trọng chiến lược về con người. Quan điểm này cần được cụ thể hoá trong các đề án phát triển nguồn nhân lực của địa phương đối với từng lĩnh vực và dự án phát triển. Cụ thể, các địa phương cần xác định nhu cầu đào tạo, thu hút nguồn nhân lực gắn với những cụm ngành nổi bật và lợi thế của địa phương thông qua điều tra nhu cầu thị trường, tổ chức các hội thảo, tọa đàm với các bên liên quan, bao gồm: doanh nghiệp – địa phương – cơ sở đào tạo. Doanh nghiệp chính là đối tượng hiểu rõ nhu cầu về nguồn nhân lực, vì vậy, họ có thể đưa ra những yêu cầu đào tạo bổ sung, nâng cao kỹ năng, tay nghề cho người lao động một cách chính xác, hiệu quả nhất. Việc phát triển nguồn nhân lực gắn liền với việc khai thác, sử dụng nguồn lực tối ưu để thu hút và giữ gìn được nguồn nhân lực chất lượng cao. Tùy vào đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp tại địa phương, đề án nguồn nhân lực chất lượng cao được cập nhật và điều chỉnh phù hợp, cả về nhu cầu lẫn chính sách thu hút và sử dụng nguồn nhân lực.

### 5.2 Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao thông qua liên kết giữa các bên

Trên cơ sở nguồn lực đào tạo hiện có của địa phương, ưu tiên việc đào tạo, huấn luyện nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia vào việc đào tạo nguồn nhân lực theo hai hình thức đào tạo sau:

- Phát triển đào tạo theo bằng cấp về các ngành, nghề theo đề án nguồn nhân lực dưới sự tài trợ của nhà nước.
- Phát triển đào tạo nghề nghiệp chuyên môn theo đề án nguồn nhân lực thông qua liên kết giữa doanh nghiệp, địa phương, viện nghiên cứu, trường đại học, trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho Vùng.

Đi kèm với quá trình đào tạo là chi phí, đặc biệt là chi phí mua máy móc, trang thiết bị thực hành. Chính vì thế, để khuyến khích các doanh nghiệp đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực thì cần các chính sách hỗ trợ, chính sách khuyến khích của nhà nước và chính quyền địa phương đối với các cơ sở đào tạo. Theo đó, Nhà nước đóng vai trò trung gian, gắn kết doanh nghiệp và nhà trường thông qua công tác dự báo nhu cầu nhân lực, cung cấp thông tin cho cơ sở đào tạo, tạo điều kiện cho doanh nghiệp và cơ sở đào tạo gặp gỡ, trao đổi sâu về từng ngành nghề. Những yêu cầu từ doanh nghiệp được các cơ sở đào tạo cụ thể thành các mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra cũng như cập nhật chương trình đào tạo. Việc liên kết này cũng giúp cho người học có thêm kỹ năng làm việc.

Bên cạnh đó, việc liên kết nguồn nhân lực giữa các địa phương trong vùng là rất quan trọng và cần thiết với cơ chế mở, cạnh tranh lành mạnh trên cơ sở tạo ra động lực nội tại kết hợp với hợp tác lao động trong và ngoài Vùng. Ngoài ra, nhà nước cần sử dụng công cụ tài chính để phối hợp với các cơ sở đào tạo thông qua các chương trình hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực.

### **5.3 Vai trò của cơ sở đào tạo trong việc xây dựng văn hóa học tập suốt đời, nâng cao dân trí**

Học tập suốt đời thường được hiểu là cá nhân liên tục tiếp thu tri thức và kỹ năng trong suốt cuộc đời của mình bằng nhiều hình thức và phương tiện khác nhau. Học tập suốt đời là phương thức hữu hiệu nhất để gia tăng vốn nhân lực, điều này mang ý nghĩa rất quan trọng đối với phát triển kinh tế. Trong bối cảnh công nghệ và tri thức thay đổi nhanh chóng, không ai có thể học một lần là đủ mà phải thường xuyên cập nhật tri thức mới, công nghệ mới. Không một trường đào tạo nào có thể trang bị đủ kiến thức cho người lao động để họ làm việc suốt đời. Người lao động cần phải học tập suốt đời để thích ứng với sự thay đổi nhanh này. Như vậy, về lâu dài, ngoài việc trang bị các kiến thức, kỹ năng có liên quan đến nghề nghiệp, đến công việc thì quá trình đào tạo cũng cần rèn luyện cho người lao động có phong cách, hành vi, thái độ nghiêm túc, tinh thần học tập suốt đời ngay từ khi còn là học sinh, sinh viên. Đặc biệt, trong bối cảnh hội nhập, cạnh tranh toàn cầu, người lao động cần được định hướng về nhận thức, ý thức đúng đắn về lộ trình nghề nghiệp của bản thân. Để có tố chất này, các đơn vị đào tạo cần trang bị các kỹ năng tư duy và khả năng kiểm soát, khả năng định vị bản thân để người lao động có thể nâng cao năng lực tự học, tự thích ứng với những thay đổi nhanh chóng của môi trường hướng đến phục vụ cho mục tiêu phát triển bền vững của Vùng Đông Nam Bộ..

#### **Tài liệu tham khảo:**

Bà Rịa – Vũng Tàu (2022). Tài liệu hội nghị triển khai chương trình hành động của chính phủ thực hiện nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 7/10/2022 của Bộ chính trị về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và xúc tiến đầu tư Vùng.

Becker, G. S. (1962). Investment in human capital: A theoretical analysis. *Journal of political economy*, 70(5, Part 2), 9-49.

Chen, C., Tabssum, N., & Nguyen, H. P. (2019). Study on Ancient Chu Town Urban Green Space Evolution and Ecological and Environmental Benefits. *Nature Environment & Pollution Technology*, 18(5).

Kim Loan (2015). *Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ở thành phố Hồ Chí Minh*. Luận án tiến sĩ kinh tế, trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh

Lewis, W. A. (1954), Economic Development with Unlimited Supplies of Labour, The Manchester School, May 1954, reprinted in Agarwala, A. N. and Singh, S. P. (eds.) (1969), *The Economics of Underdevelopment*, London: Oxford University Press.

Phạm Minh Hạc (2003). *Đi vào thế kỷ XXI phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ CNH-HĐH đất nước*. Tạp chí LĐ- XH, Số 215.

Puckett, J., Boutenko, V., Hoteit, L., Polunin, K., Perapechka, S., Stepanenko, A., & Bikkulova, G. (2020). Fixing the global skills mismatch. *BCG. Recuperado de <https://www.bcg.com/publications/2020/fixing-global-skills-mismatch.aspx> (consultado el 7 de junio de 2020)*.

Schultz, T. W. (1961). Investment in human capital. *The American economic review*, 51(1), 1-17.

Tham, T. T., & Chiadamrong, N. (2016). Relationships between supply chain capabilities, competitive advantages, and business performance: an exploratory study of the food industry in Vietnam. *International Journal of Logistics Systems and Management*, 25(2), 145-174.

Tổng Cục Thống Kê (2022). *Niên Giám Thống Kê*

WB (2000). *World Development Indicators*. Oxford, London